

Số: 135 / TMS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 5 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 9-10, 172 Hai Bà Trưng, P.Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thu Hué

Địa chỉ: Lầu 9-10, 172 Hai Bà Trưng, P.Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý 1/2019 của Công ty CP Transimex.
2. Báo cáo tài chính quý 1/2019 hợp nhất của Công ty CP Transimex.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/5/2019, công bố trên hệ thống IDS của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và website của Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vào ngày 02/5/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 1/2019 của Công ty CP Transimex.
- Báo cáo tài chính quý 1/2019 hợp nhất của Công ty CP Transimex.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Hué

# CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Lầu 9+10, 172 Hai Bà Trưng, Phường Đào Kao, Quận 01, TPHCM

Mã số thuế: 0301874259



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 01 Năm 2019

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**Ngày 31 tháng 03 năm 2019**

Số: 212/ KT\_TMS/2018

**Giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh quý 01 năm 2019  
của Công ty mẹ**

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2019

**Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Transimex (mã CK : TMS) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trong quý 01 năm 2019 tăng so với quý 01 năm 2018 như sau :

**Bảng so sánh kết quả hoạt động kinh doanh  
Quý 01 năm 2019 và Quý 01 năm 2018**

**ĐVT : VNĐ**

| Chỉ tiêu                                      | Quý 01          |                | Tăng ( giảm)   |         |
|---|-----------------|----------------|----------------|---------|
|   | Năm 2019        | Năm 2018       | Giá trị        | Tỉ lệ % |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 123,355,191,304 | 91,181,916,247 | 32,173,275,057 | 35.28%  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 33,287,544,756  | 19,303,276,950 | 13,984,267,806 | 72.45%  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 31,460,738,578  | 24,125,198,176 | 7,335,540,402  | 30.41%  |

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý 01 năm 2019 là 31,460,738,578 đồng tăng 7,335,540,402 đồng (tương ứng tăng 30.41% so với quý 01 năm 2018) chủ yếu là do nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 32,173,275,057 đồng tương đương tăng 35.28%
- Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 13,984,267,806 đồng tương đương tăng 72.45%.

Trân trọng cảm ơn.

Công ty Cổ phần Transimex  
Tổng Giám Đốc  
  
Lê Duy Hiệp

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.KTTC, P.HCNS

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Dạng đầy đủ)

**Quý 01 năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>318,817,415,660</b> | <b>351,688,879,173</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>76,516,607,094</b>  | <b>186,508,589,991</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 59,516,607,094         | 52,508,589,991         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 17,000,000,000         | 134,000,000,000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>91,683,342,598</b>  | <b>43,766,395,816</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 52,972,590,334         | 33,683,700,334         |
| 2. Dự phòng chứng khoán kinh doanh (*)              | 122        |             | (1,289,247,736)        | (2,917,304,518)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 40,000,000,000         | 13,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>139,022,886,372</b> | <b>111,355,353,239</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 77,548,531,416         | 75,135,968,241         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 20,954,855,620         | 4,109,160,602          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 40,519,499,336         | 32,110,224,396         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>6,170,404,769</b>   | <b>5,626,887,397</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 6,170,404,769          | 5,626,887,397          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5,424,174,827</b>   | <b>4,431,652,730</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 3,904,009,632          | 4,285,180,263          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1,520,165,195          | 139,021,808            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | 7,450,659              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1,341,285,820,081</b> | <b>1,340,271,374,396</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | <b>3,469,738,740</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                          | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             |                          | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             |                          | -                        |
| 5. Phải thu cho vay dài hạn                     | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                          | 3,469,738,740            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                          | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>273,268,090,536</b>   | <b>270,816,635,448</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 247,139,376,427          | 243,687,656,470          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 492,501,073,132          | 481,803,133,852          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 223        |             | (245,361,696,705)        | (238,115,477,382)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | 23,440,559,820           | 24,116,355,498           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 28,872,721,111           | 28,872,721,111           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 226        |             | (5,432,161,291)          | (4,756,365,613)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 2,688,154,289            | 3,012,623,480            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 8,490,325,024            | 8,490,325,024            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 229        |             | (5,802,170,735)          | (5,477,701,544)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>62,445,742,797</b>    | <b>63,323,417,247</b>    |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | 83,218,487,321           | 83,218,487,321           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | (20,772,744,524)         | (19,895,070,074)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2,723,737,727</b>     | <b>741,787,727</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                          | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 2,723,737,727            | 741,787,727              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>984,362,806,312</b>   | <b>987,501,006,193</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 530,737,078,076          | 530,722,416,116          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 423,601,866,200          | 423,601,866,200          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 30,023,862,036           | 33,176,723,877           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                          | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>18,485,442,709</b>    | <b>14,418,789,041</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 14,660,703,969           | 14,418,789,041           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 3,824,738,740            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1,660,103,235,741</b> | <b>1,691,960,253,569</b> |

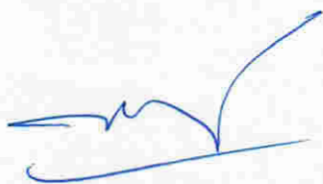
Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>676,752,720,901</b> | <b>740,287,585,230</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>148,952,926,896</b> | <b>235,597,291,222</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 46,070,573,381         | 45,886,981,387         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                        | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | -                      | 17,724,885,718         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3,278,032,635          | 7,257,964,627          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 25,029,742,684         | 21,407,944,327         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 44,788,176,697         | 51,682,597,149         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 34,631,961,943         | 86,919,337,057         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | (4,845,560,444)        | 4,717,580,957          |
| 13. Quỹ bình ôn giá                                 | 323        |             |                        | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>527,799,794,005</b> | <b>504,690,294,008</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 310,809,175            | 310,809,175            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 527,488,984,830        | 504,379,484,833        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                        | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>983,350,514,840</b> | <b>951,672,668,339</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>983,350,514,840</b> | <b>951,672,668,339</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 475,205,070,000        | 475,205,070,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 475,205,070,000        | 475,205,070,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 210,148,055,653        | 210,148,055,653        |
| 3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi                 | 413        |             |                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | (107,189,900)          | (107,189,900)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 90,816,432,599         | 90,816,432,599         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp                  | 419        |             |                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        | -                      |

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

|   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 207,288,146,488          | 175,610,299,987          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối | 421a       |             | 175,610,299,987          | 70,874,378,624           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này          | 421b       |             | 31,677,846,501           | 104,735,921,363          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422        |             |                          | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                          | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             |                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1,660,103,235,741</b> | <b>1,691,960,253,569</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Phạm Xuân Quang  
 Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi  
 Kế toán trưởng



Lê Duy Miệp  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****( Dạng đầy đủ )**

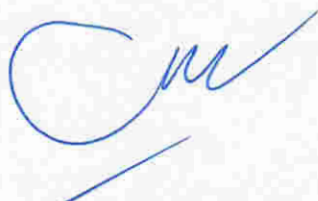
Quý 01 năm 2019

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 01                |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    |             | 123,355,191,304       | 91,181,916,247        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    |             |                       |                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    |             | 123,355,191,304       | 91,181,916,247        |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    |             | 90,067,646,548        | 71,878,639,297        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 33,287,544,756        | 19,303,276,950        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    |             | 15,082,728,788        | 20,467,755,743        |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 6,926,214,345         | 4,065,611,611         |
| Trong đó: chi phí lãi vay  | 23    |             | 6,079,719,874         | 7,039,781,075         |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 30,305,514            | 16,622,904            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    |             | 6,004,512,484         | 5,161,530,325         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - | 30    |             | 35,409,241,201        | 30,527,267,853        |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 870,328,486           | 87,380,901            |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 264,268,414           | 1,222,991,961         |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40    |             | 606,060,072           | (1,135,611,060)       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                 | 50    |             | 36,015,301,273        | 29,391,656,793        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51    |             | 4,554,562,695         | 5,266,458,617         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                  | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)       | 60    |             | <u>31,460,738,578</u> | <u>24,125,198,176</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    |             |                       |                       |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                   | 71    |             |                       |                       |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



Phạm Xuân Quang  
Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Chi  
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 01 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Quý 01 năm 2019

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND             |                               |
|---|-----------|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|   |           |             | Lũy kế từ đầu năm<br>Năm nay | đến cuối quý này<br>Năm trước |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                              |                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 36,015,301,273               | 119,817,363,428               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                              |                               |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư                                 | 02        |             | 9,578,457,690                | 37,142,799,771                |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (1,289,247,736)              | (14,492,792,177)              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các                        | 04        |             | -                            | 2,116,667,090                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (15,029,857,653)             | (76,235,607,401)              |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 10,758,733,499               | 35,163,052,290                |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                              | 560,400,000                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 40,033,387,073               | 104,071,883,001               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (29,176,415,202)             | (10,587,651,063)              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (543,517,372)                | (616,165,787)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (11,563,043,658)             | 26,729,084,038                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 139,255,703                  | 920,940,975                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | (46,274,228,040)             | (13,707,435,585)              |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (9,464,756,374)              | (25,630,583,051)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (20,162,099,698)             | (8,000,000,000)               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                            | -                             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (8,735,170,347)              | (8,512,056,731)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(85,746,587,915)</b>      | <b>64,668,015,797</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                              |                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (12,679,889,280)             | (35,064,232,674)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                            | 1,724,318,182                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                            | (16,500,000,000)              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                            | 84,100,000,000                |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | 3,123,537,921                | (164,029,859,384)             |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                            | 48,171,938,000                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 14,810,046,994               | 51,173,383,454                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>5,253,695,635</b>         | <b>(30,424,452,422)</b>       |

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                      |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 48,159,295,018                    | 477,189,575,723        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (77,656,723,135)                  | (316,259,588,220)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | (9,088,543,260)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (1,662,500)                       | (64,664,245,825)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(29,499,090,617)</b>           | <b>87,177,198,418</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(109,991,982,897)</b>          | <b>121,420,761,793</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>186,508,589,991</b>            | <b>65,087,828,198</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> |             | <b>76,516,607,094</b>             | <b>186,508,589,991</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



**Phạm Xuân Quang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Hồng Kim Chi**  
 Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
 Tổng Giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Transimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyên tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Chuyển phát.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con

| Tên công ty                                       | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Transimex                 | 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh                                   | Dịch vụ vận tải            | 75,48%        | 75,48%        | 75,48%                 |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex           | 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh  | Dịch vụ cho thuê văn phòng | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân Phối Transimex    | Đường số 23, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương                             | Dịch vụ kho bãi            | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics | Lô BT, đường D2, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ kho bãi            | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Vinafreight                       | A8 Trường Sơn, phường 02, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  | Dịch vụ logistics          | 52.04%        | 52.04%        | 52.04%                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### Các Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty                                      | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính              | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam  | 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh                                   | Dịch vụ logistics                       | 50,00%        | 50,00%            | 50,00%                 |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An            | Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đinh Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | 20,00%        | 20,00%            | 20,00%                 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 631-633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh                                   | Kinh doanh thương mại và dịch vụ        | 35,02%        | 35,02%            | 35,02%                 |

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc 31/03/2019 Công ty có 451 nhân viên đang làm việc

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

##### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 năm đến 03 năm.

##### ***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian theo hợp đồng bảo hiểm.

##### ***Tiền thuê đất***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (20 năm).

##### ***Chi phí sửa chữa***

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

#### **8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **9. Tài sản cố định hữu hình**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05            |

#### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 14       |

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Bản quyền trang web***

Nguyên giá của bản quyền trang web bao gồm chi phí đăng ký sở hữu và thiết lập trang web. Bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 đến 08 năm.

### **12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất           | 32            |
| Nhà cửa, vật kiến trúc      | 20            |
| Hệ thống kỹ                 | 08 - 15       |

### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh do một bên kiểm soát chia lợi nhuận sau thuế và đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 16. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn).

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

#### **17. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### **18. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **21. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 25. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                  | 4,149,746,675          | 5,147,125,640          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 55,366,860,419         | 47,361,464,351         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup> | 17,000,000,000         | 134,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>76,516,607,094</b>  | <b>186,508,589,991</b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|  | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <u>52,972,590,334</u>  | <u>33.683.700.334</u>  |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

|                            | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/12/2017 |
|----------------------------|--|--|
| Số đầu năm                 | (2,917,304,518)                              |  |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (794,118,218)                                |  |
| Hoàn nhập dự phòng         | 2,422,175,000                                |  |
| <b>Số cuối năm</b>         | <u><b>(1,289,247,736)</b></u>                |  |

### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

|  | Tại ngày<br>31/03/2019        | Tại ngày<br>01/01/2019        |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương (i)   | 41,475,000,000                | 41,475,000,000                |
| Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex (ii)          | 80,000,000,000                | 80,000,000,000                |
| Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex (iii)  | 12,000,000,000                | 12,000,000,000                |
| Công ty TNHH một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics(iv) | 200,000,000,000               | 200,000,000,000               |
| Công ty cổ phần Logistics Thăng Long                             | 60,583,019,800                | 60,583,019.800                |
| Công ty cổ phần Vinafreight                                      | 136,679,058,276               | 136,664,396,316               |
|  | <u><b>530,737,078,076</b></u> | <u><b>530,722,416,572</b></u> |

Đầu tư vào công ty liên doanh, kiên kết :

|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam         | 12,525,000,000         | 12,525,000,000         |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (CLX) | 303,280,000,000        | 303,280,000,000        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Cty TNHH VTài Container Hải An (HACT)   | 40,000,000,000         | 40,000,000,000         |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (MAC)                       | 33,181,948,375         | 33,181,948,375         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (VNT)                              | 34,614,917,825         | 34,614,917,825         |
|   | <b>423,601,866,200</b> | <b>423,601,866,200</b> |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>  |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|   | <u>77,548,531,416</u>  | <u>75,135,968,241</u>  |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|   | <u>20,954,855,620</u>  | <u>4,109,160,602</u>   |
| <b>5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác</b>  |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|   | <u>40,519,499,336</u>  | <u>32,110,224,396</u>  |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|   | <u>6,170,404,769</u>   | <u>5,626,887,397</u>   |
| <b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn</b><br><i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|   | <u>3,904,009,632</u>   | <u>4,285,180,263</u>   |
| <b>8. Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                        |                        |
|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
| Các nhà cung cấp dịch vụ  | <u>46,070,573,381</u>  | <u>45,886,981,387</u>  |
| <b>Cộng</b>   | <u>46,070,573,381</u>  | <u>45,886,981,387</u>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|      | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|------|------------------------|------------------------|
| Cộng | -                      | 17,717,435,059         |

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| - Dịch vụ giao nhận hàng hóa khu chế xuất                        | 0%  |
| - Dịch vụ vận chuyển bốc xếp, dịch vụ giao nhận hàng hóa nội địa | 10% |

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

##### *Tiền thuê đất và thuế nhà đất*

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

##### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### 10. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 11. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí giao nhận hàng hóa, lãi vay

#### 12. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

##### 12a. Phải trả ngắn hạn khác

|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> |                        |                        |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                        | 2,547,086,536          | 2,936,601,536          |
| Cổ tức phải trả                             | 885,037,935            | 886,700,435            |
| Lãi trái phiếu phải trả                     | 3,143,804,025          | 3,143,804,025          |
| Các khoản thu hộ phải trả                   | 36,961,395,321         | 44,338,111,573         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 1,250,852,880          | 377,379,580            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>44,788,176,697</b>  | <b>51,682,597,149</b>  |

##### 12b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ dài hạn.

##### 12c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

#### 13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                         | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 33,478,848,018         | 85,766,223,132         |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,153,113,925          | 1,153,113,925          |
| <b>Cộng</b>             | <b>34,631,961,943</b>  | <b>86.919.337.057</b>  |

#### 13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|   | Tại ngày<br>31/03/2019 | Tại ngày<br>01/01/2019 |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng, tổ chức khác                 | 91,138,584,830         | 68,029,084,833         |
| Trái phiếu phát hành ra công chúng <sup>(i)</sup>   | 287,939,300,000        | 287,939,300,000        |
| Trái phiếu Ngân Hàng TM CP Việt Nam <sup>(ii)</sup> | 148,411,100,000        | 148,411,100,000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>527,488,984,830</b> | <b>504,379,484,833</b> |

<sup>(i)</sup> Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 2.879.393 trái phiếu chuyển đổi không có bảo đảm với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,5%/năm với kỳ hạn là 02 năm kể từ ngày phát hành (ngày 13 tháng 6 năm 2018).

Do việc phát hành trái phiếu chuyển đổi nhưng không xác định được số lượng cổ phiếu có thể được chuyển đổi bởi giá chuyển đổi nên Công ty hạch toán và trình bày Báo cáo tài chính trái phiếu chuyển đổi này như trái phiếu thường.

<sup>(ii)</sup> Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1.000.000 VND, được phát hành cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư hoặc bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu tài sản trên đất tại 172 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex; Lợi thế, quyền khai thác đất thuê trả tiền hàng năm tại thửa đất số 54, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00161/1a/QSDD/3426/UB; Cầm cố 30.181.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn và sà lan chở container.

#### 13c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### 15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15b. Cổ phiếu**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                 | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|-----------------|--|--|
| Doanh thu thuần | <u>123,355,191,304</u>                       | <u>91,181,916,247</u>                        |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|--|
|  | <u>90,067,646,548</u>                        | <u>71,878,639,297</u>                        |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|--|
|  | <u>15,082,728,788</u>                        | <u>20,467,755,743</u>                        |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|--|
|  | <u>6,926,214,345</u>                         | <u>4,065,611,611</u>                         |

**5. Chi phí bán hàng**

|  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|--|
|  | <u>30,305,514</u>                            | <u>16,622,904</u>                            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|
| 6,004,512,484                                | 5,161,530,325                                |

#### 7. Thu nhập khác

| Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|
| 870,328,486                                  | 87,380,901                                   |

#### 8. Chi phí khác

| Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 31/03/2019 | Từ ngày<br>01/01/2018 đến<br>ngày 31/03/2018 |
|--|--|
| 264,268,414                                  | 1,222,991,661                                |

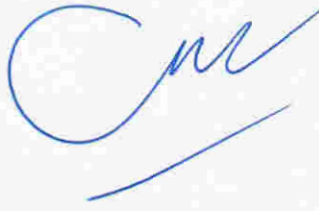
#### 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2019



**Phạm Xuân Quang**  
Người lập biểu



**Nguyễn Hồng Kim Chi**  
Kế toán trưởng



**Lê Duy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

